

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 09/2023/DS-PT

Ngày 04-01-2023

V/v Tranh chấp xác định quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Thuán

*Các Thẩm phán:* Bà Lưu Thị Thu Hương, ông Nguyễn Văn Bằng

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Duy Nguyên –Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:***

Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 04/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 351/2022/TBTL-TA, ngày 22 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp xác định quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS – ST, ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện KB, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 342/2022/QĐ - PT ngày 14/12/2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:**

- Ông Bá Trọng K, sinh năm 1957 và bà Bùi Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn NA, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Bùi Thị H ủy quyền cho ông K tham gia tố tụng (theo Giấy ủy quyền ngày 09/6/2022) – Ông K có mặt.

- Ông Phan Văn H1, sinh năm 1960 và bà Dương Thị H2, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn NT, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- Ông Trần Bá H3, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn TL, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

**Bị đơn:**

- Bà Nguyễn Thị Mộng D, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn NT, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Bích T2; địa chỉ: Thôn NT, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk.

Anh Nguyễn Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền của anh M, anh S, chị T2 tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 08/4/2022) – có mặt.

- Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Thôn ĐP, xã ĐM, huyện ĐM, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Đậu Thị T3; địa chỉ: Thôn ĐA, xã ĐM, huyện ĐM, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Đậu Ngọc Đ và chị Đậu Thị Thu H4; địa chỉ: Thôn NT, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**Người làm chứng:**

- Ông Trần Công H5; địa chỉ: Thôn TL, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đậu Ngọc L; địa chỉ: Xóm 11, xã HL, huyện ND, tỉnh Nghệ An – có đơn xin vắng mặt.

\* Người kháng cáo: Ông Bá Trọng K, ông Trần Bá H3, bà Dương Thị H2.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Bá Trọng K, là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:**

Bà Nguyễn Thị Mộng D có nghĩa vụ phải trả cho vợ chồng ông K, bà H số tiền 243.637.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Sau khi có Quyết định của Tòa án, vợ chồng ông K đã làm đơn yêu cầu thi hành án tại Chi cục thi hành án dân sự huyện KB. Quá trình xác minh tài sản để thi hành án thì Chi cục thi hành án có Thông báo số 81/CCTHADS ngày 19/10/2021 về việc yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà Nguyễn Thị Mộng D để đảm bảo thi hành án. Vì vậy, vợ chồng ông K, bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản của bà D trong khối tài sản chung để thi hành án. Cụ thể như sau:

Quá trình chung sống, vợ chồng ông Nguyễn Văn C (đã chết năm 1999) và bà D có 04 người con gồm: Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Bích T2.

Bà D và ông C có khối tài sản chung là một thửa đất và nhà cấp 4 trên đất tọa lạc tại thôn NT, xã CB; đất và tài sản trên đất đã được cơ quan nhà nước bồi thường hỗ trợ tái định cư với số tiền là 1.189.222.195 đồng theo quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện KB; số tiền này đang được tạm giữ để bảo đảm cho việc thi hành án theo các bản án quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Chi cục thi hành án dân sự huyện KB có tổ chức cho thỏa thuận để bà D và các thành viên trong gia đình tự thỏa thuận phân chia tài sản; theo đó bà D chỉ được hưởng số tiền 100.000.000 đồng. Việc bà D và các con của bà D thỏa thuận như vậy là không đúng theo quy định của pháp luật, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Vì vậy, sau khi xem xét lại nguồn gốc thửa đất và các tài sản gắn liền với đất của gia đình bà Nguyễn Thị Mộng D thì vợ chồng ông K, bà H yêu cầu Tòa án xác

định và phân chia tài sản chung của hộ gia đình bà D như sau:

Xác định toàn bộ các tài sản gắn liền với thửa đất là tài sản riêng của bà D mà không phải tài sản chung của ông C và bà D vì ông C chết năm 1999, còn căn nhà trên đất được xây dựng vào khoảng năm 2003, tức sau thời điểm ông C chết. Còn phần đất có nguồn gốc là tài sản chung của ông C và bà D, vợ chồng ông K, bà H đồng ý phần đất là của ông C và bà D nhận chuyển nhượng chung trong quá trình chung sống. Còn giá trị của tài sản là bao nhiêu thì đề nghị Tòa án xem xét toàn bộ các tài liệu trong hồ sơ thi hành án để xác định giá trị mà phân chia lại theo quy định; đảm bảo quyền lợi cho ông K, bà H.

**- Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Phan Văn H1 trình bày:**

Bà Nguyễn Thị Mộng D và ông Đậu Ngọc L (là người chung sống với bà D như vợ chồng) có nghĩa vụ phải liên đới trả cho vợ chồng ông H1, bà Dương Thị H2 số tiền 570.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Sau khi có bản án của Tòa án thì vợ chồng ông H1, bà H2 đã làm đơn yêu cầu thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB. Quá trình xác minh tài sản để thi hành án thì Chi cục thi hành án có Thông báo số 81/CCTHADS, ngày 19//10/2021 về việc yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà Nguyễn Thị Mộng D để đảm bảo thi hành án. Vì vậy, ông H1, bà H2 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản của bà D trong khối tài sản chung để thi hành án. Cụ thể như sau:

Quá trình chung sống, vợ chồng ông Nguyễn Văn C (đã chết năm 1999) và bà D có 04 người con gồm: Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Bích T2.

Bà D và ông C có khối tài sản chung là một thửa đất và nhà cấp 4 trên đất tọa lạc tại thôn NT, xã CB; đất và tài sản trên đất đã được cơ quan nhà nước bồi thường hỗ trợ tái định cư với số tiền là 1.189.222.195 đồng theo quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện KB; số tiền này đang được tạm giữ để bảo đảm cho việc thi hành án theo các bản án quyết định của Tòa án. Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB có tổ chức cho thỏa thuận để bà D và các thành viên trong gia đình tự thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế; theo đó bà D chỉ được hưởng số tiền 100.000.000 đồng. Việc bà D và các con của bà D thỏa thuận như vậy là không đúng theo quy định của pháp luật, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Vì vậy, sau khi xem xét lại nguồn gốc thửa đất và các tài sản gắn liền với đất của gia đình bà Nguyễn Thị Mộng D thì ông H1 yêu cầu Tòa án xác định và phân chia tài sản chung của hộ gia đình bà D như sau: Xác định toàn bộ các tài sản gắn liền với thửa đất là tài sản riêng của bà D mà không phải tài sản chung của ông C và bà D vì ông C chết năm 1999 còn căn nhà trên đất được xây dựng vào khoảng năm 2003, tức sau thời điểm ông C chết. Còn phần đất có nguồn gốc là tài sản chung của ông C và bà D, ông H1 đồng ý phần đất là tài sản chung của ông C và bà D nhận chuyển nhượng chung trong quá trình chung sống. Còn giá trị của tài sản là bao nhiêu thì đề nghị Tòa án xem xét toàn bộ các tài liệu trong hồ sơ thi hành án để xác định giá trị và phân chia lại theo quy định; đảm bảo quyền lợi cho ông H1, bà H2.

**- Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Dương Thị H2 (là vợ của ông Phan Văn H1) trình bày:**

Bà H2 đồng ý với ý kiến của ông Phan Văn H1. Bà H2 bổ sung thêm ý kiến về việc anh Nguyễn Văn T1 sinh năm 1991, anh Nguyễn Văn S sinh năm 1995 (là con của bà D, ông C), tài sản trên đất là căn nhà xây năm 2003 thì anh T1 lúc đó mới 12 tuổi còn anh S 8 tuổi, không thể đứng ra làm chủ xây dựng nhà; mặt khác đang tuổi học sinh, bố mẹ còn phải nuôi, chưa thể làm ra được của cải vật chất nuôi sống bản thân chưa nói đến việc xây nhà. Anh Đậu Ngọc Đ, chị Đậu Thị Thu H4 không liên quan đến vụ án này vì anh Đ và chị H4 là con của ông L và bà D, không phải con của ông C. Theo Giấy cam kết ngày 30/10/2010 thì các con của ông C là T1, S, M, T2 không nhận phần thừa kế của ông C. Biên bản cam kết lập tại nhà bà D vào ngày 30/10/2010 có mặt vợ chồng ông H1, bà H2, bà D và cháu T2, cháu S; không có mặt cháu M và cháu T1. Bà D là người có đầy đủ năng lực hành vi nên việc ký giấy cam kết bà D hoàn toàn minh mẫn, không ai ép buộc.

**- Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Trần Bá H3 và bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà Nguyễn Thị Mộng D có nghĩa vụ phải trả cho vợ chồng ông H3, bà T số tiền 191.080.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Sau khi có bản án của Tòa án thì ông H3, bà T đã làm đơn yêu cầu thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB. Quá trình xác minh tài sản để thi hành án thì Chi cục Thi hành án huyện KB có Thông báo số 81/CCTHADS, ngày 19//10/2021 về việc yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà Nguyễn Thị Mộng D để đảm bảo thi hành án. Vì vậy, ông H3, bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản của bà D trong khối tài sản chung để thi hành án. Cụ thể như sau:

Quá trình chung sống, vợ chồng ông Nguyễn Văn C (đã chết năm 1999) và bà D có 04 người con gồm: Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Bích T2.

Bà D và ông C có khối tài sản chung là một thửa đất và nhà cấp 4 trên đất tọa lạc tại thôn NT, xã CB; đất và tài sản trên đất đã được cơ quan nhà nước bồi thường hỗ trợ tái định cư với số tiền là 1.189.222.195 đồng theo quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện KB; số tiền này đang được tạm giữ để bảo đảm cho việc thi hành án theo các bản án quyết định của Tòa án. Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB có tổ chức cho thỏa thuận để bà D và các thành viên trong gia đình tự thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế; theo đó bà D chỉ được hưởng số tiền 100.000.000 đồng. Việc bà D và các con của bà D thỏa thuận như vậy là không đúng theo quy định của pháp luật, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Vì vậy, sau khi xem xét lại nguồn gốc thửa đất và các tài sản gắn liền với đất của gia đình bà Nguyễn Thị Mộng D thì vợ chồng ông H3, bà T yêu cầu Tòa án xác định và phân chia tài sản chung của hộ gia đình bà D như sau: Xác định toàn bộ các tài sản gắn liền với thửa đất là tài sản riêng của bà D mà không phải tài sản chung của ông C và bà D vì ông C chết năm 1999 còn căn nhà trên đất được xây dựng vào khoảng năm 2003, tức sau thời điểm ông C chết. Còn phần đất có nguồn gốc là tài

sản chung của ông C và bà D, ông H3, bà T đồng ý phần đất là của ông C và bà D nhận chuyển nhượng chung trong quá trình chung sống. Còn giá trị của tài sản là bao nhiêu thì đề nghị Tòa án xem xét toàn bộ các tài liệu trong hồ sơ thi hành án để xác định giá trị mà phân chia lại theo quy định; đảm bảo quyền lợi của ông H3, bà T.

**- Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng D trình bày:**

Bà D và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến năm 1999 ông C mất. Trong thời gian chung sống, bà D và ông C có tài sản sản chung là 01 thửa đất tại thôn NT, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk, có diện tích 3000m<sup>2</sup>, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, công trình phụ, một số cây trồng và công trình khác. Quá trình chung sống, bà D và ông C có 04 người con là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Bích T2. Ông C mất không để lại di chúc. Theo Quyết định số 4196/QĐ-UBND, ngày 21/12/2020 của UBND huyện KB, kèm theo Bảng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện KB thì gia đình bà D được bồi thường, hỗ trợ tái định cư với số tiền là 1.189.222.195 đồng.

Theo Bản án số 08/2014/DSST, ngày 30/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện KB thì bà D phải trả cho ông Trần Bá H3 và bà Nguyễn Thị T số tiền 191.080.000 đồng và lãi chậm thi hành án; theo Bản án số 218/2019/DSPT, ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì bà D và ông Đậu Ngọc L phải trả cho ông Phan Văn H1 và bà Dương Thị H2 số tiền 570.000.000 đồng và lãi chậm thi hành án. Theo quyết định của Tòa án nhân dân huyện KB (bà D không nhớ số ngày tháng năm) thì bà phải trả cho ông Bá Trọng K, bà Bùi Thị H số tiền 243.637.000 đồng và lãi chậm thi hành án.

Do không có điều kiện trả nợ nên ông K, bà H; ông H3, bà T; ông H1, bà H2 có đơn yêu cầu thi hành án đối với bà D. Do các bên không thỏa thuận được với nhau về việc thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB nên ông K, bà H, ông H1, bà H2 và ông H3, bà T khởi kiện yêu cầu xác định phân chia tài sản chung của gia đình bà D trong số tiền 1.189.222.195 đồng được Nhà nước đền bù thì bà D có ý kiến như sau: Gia đình bà D có 07 người là bà D, anh T1, anh S, chị T2, anh M, chị H4, anh Đ thống nhất số tiền trên sẽ chia cho bà D được hưởng 200.000.000 đồng, số tiền còn lại là 989.222.195 đồng sẽ được chia thành 06 phần bằng nhau cho anh T1, anh S, chị T2, anh M, chị H4, anh Đ. Số tiền bà D được hưởng sẽ được thi hành án để trả nợ cho những nguyên đơn.

Tuy nhiên, các nguyên đơn không đồng ý với việc phân chia trên nên bà D có ý kiến: Về phần diện tích đất là của bà D và ông Nguyễn Văn C nhận chuyển nhượng khi còn chung sống. Còn về tài sản trên đất có căn nhà lớn là của Nguyễn Văn T1, căn nhà thứ 2 nhỏ hơn là của Nguyễn Văn S, quán bán hàng là do Nguyễn Văn T1 xây; các cây trồng trên đất là do Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn S trồng. Ông C chết năm 1999, quá trình chung sống bà D và ông C có 04 người con là Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Bích T2 và anh Nguyễn Văn M. Hiện ông C còn có mẹ của là bà Nguyễn Thị N còn sống ở thôn ĐP, xã ĐM, huyện ĐM, tỉnh

Đắk Nông. Đề nghị Tòa án căn cứ vào Bảng kinh phí bồi thường của Trung tâm phát triển quỹ đất làm căn cứ xác định giá trị của các tài sản của gia đình bà D gồm đất và tài sản trên đất; trong đó: phần đất của bà D và ông C; còn phần tài sản trên đất là của Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn S để phân chia theo quy định của pháp luật.

**- Anh Nguyễn Văn T1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Bích T2, anh Nguyễn Văn M trình bày:**

Anh T1, anh S, chị T2, anh M là con của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mộng D. Trong thời gian chung sống, ông C, bà D có tài sản là 01 lô đất tại thôn NT, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk, có diện tích 3000m<sup>2</sup>, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, công trình phụ, một số cây trồng và công trình khác.

Ông C mất năm 1999, không có di chúc. Theo Quyết định số 4196/QĐ-UBND, ngày 21/12/2020 của UBND huyện KB, kèm theo Bảng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện KB thì hộ gia đình ông C, bà D được bồi thường, hỗ trợ tái định cư với số tiền là 1.189.222.195 đồng để bàn giao mặt bằng thực hiện dự án đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện KB.

Nay ông K, bà H, ông H1, bà H2 và ông H3, bà T khởi kiện yêu cầu xác định phân chia tài sản chung của hộ gia đình chúng tôi với số tiền 1.189.222.195 đồng thì chúng tôi có ý kiến như sau: Gia đình chúng gồm có 07 người là bà D, anh T1, anh S, chị T2, anh M, chị H4, anh Đ thống nhất số tiền trên sẽ chia cho bà D được hưởng 200.000.000 đồng, số tiền còn lại là 989.222.195 đồng sẽ được chia thành 06 phần bằng nhau cho anh T1, anh S, chị T2, anh M, chị H4, anh Đ. Số tiền bà D được hưởng sẽ được thi hành án để trả nợ cho những nguyên đơn. Tuy nhiên, các nguyên đơn không đồng ý nên tôi đề nghị Tòa án xác định phân chia lại theo quy định của pháp luật; đối với phần đất là của ông C, bà D, nay ông C mất thì đề nghị phân chia phần di sản của bố tôi theo quy định; còn phần tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà lớn và quán bán hàng là của tôi, còn căn nhà nhỏ là của anh Nguyễn Văn S, toàn bộ cây trồng trên đất là của tôi và S trồng nên đề nghị Tòa án giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật.

**- Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đậu Thị T3 trình bày:**

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng D là con gái của bà T3 và ông Lành (đã chết), trước đây bà D có chồng là Nguyễn Văn C; ông C, bà D có 04 người con là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Bích T2. Năm 1999 ông C chết do tai nạn giao thông. Sau đó bà D có tình cảm với ông Đậu Ngọc L, hai người về chung sống với nhau như vợ chồng. Bản thân bà T3 là mẹ đẻ của bà D nhưng không đồng ý việc với việc bà D sống cùng với ông L. Do thấy các cháu ngoại có hoàn cảnh khó khăn, bố mất sớm, mẹ lại chung sống với người đàn ông khác nên vợ chồng bà T3 quyết định bỏ tiền ra để xây nhà cho các cháu tại thửa đất của ông C, bà D, hiện nay thửa đất này đang trong diện giải tỏa. Vợ chồng bà T3 không giao tiền cho bà D vì bà D đã sống cùng người khác; mà gửi tiền cho vợ chồng ông

Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị V (địa chỉ: thôn NL, xã CB, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk) là chỗ quen biết, tin tưởng để nhờ vợ chồng ông D1, bà V trả tiền xây nhà. Bà T3 không nhớ rõ số tiền xây nhà là bao nhiêu, vợ chồng bà T3 đưa tiền làm nhiều lần cho ông D1, bà V để trả tiền vật liệu xây dựng cho cửa hàng QL và trả tiền công thợ. Căn nhà được xây dựng nhằm mục đích chăm lo cho các cháu, giao căn nhà cho cháu trai Nguyễn Văn T1 toàn quyền để chăm lo cho các em. Vì vậy, căn nhà là của Nguyễn Văn T1. Bà T3 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

**- Quá trình tham gia tố tụng, tại đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:**

Bà N là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn C. Do điều kiện đi lại khó khăn và đã già yếu nên bà N không thể đến Tòa án làm việc được. Vì vậy, bà N xin vắng mặt tất cả các buổi làm và xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án. Về tài sản đất đai của anh C và chị D khi chung sống với nhau như thế nào thì bà N không được biết rõ, Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**- Tại đơn trình bày, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Đậu Thị Thu H4 trình bày:**

Chị H4 là con của bà Nguyễn Thị Mông D và ông Đậu Ngọc L, bà H4 là em cùng mẹ khác cha với các anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Bích T2. Bà H4 xác định từ nhỏ cho đến nay đều được cha, mẹ, các anh chị tôi chăm sóc, nuôi dưỡng, lo cho ăn học, cũng không có đóng góp gì trong khối tài sản chung của gia đình. Vì đất và các tài sản khác được giải tỏa hỗ trợ bồi thường thì đều là của bà D với ông C, còn nhà cửa các công trình khác đều là của anh T1, anh S, nhà của các anh đều do ông, bà ngoại cho tiền xây, quán cũng do anh T1 làm, bản thân chị H4 không liên quan hay có công sức gì trong các tài sản. Chị H4 xác định không có yêu cầu được chia tài sản hay chia phần tài sản gì trong số tài sản mà Tòa án đang giải quyết phân chia trong vụ án. Toàn bộ tài sản là của các anh, chị và mẹ nên chị H4 không có yêu cầu hay ý kiến gì khác, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phân chia cho các anh chị và mẹ.

**- Tại đơn trình bày, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Đậu Ngọc Đ trình bày:**

Anh Đ là con của bà Nguyễn Thị Mông D và ông Đậu Ngọc L, là em cùng mẹ khác cha với các anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Bích T2. Anh Đ đã biết về việc các ông Bá Trọng K, bà Bùi Thị H, ông Trần Bá H3, bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H1, bà Dương Thị H2 khởi kiện đối với bà D, yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình, xác định quyền sở hữu tài sản của bà D trong khối tài sản chung của gia đình. Anh Đ xác định từ nhỏ cho đến nay đều được cha, mẹ, các anh chị tôi chăm sóc, nuôi dưỡng, lo cho ăn học, cũng không có đóng góp gì trong khối tài sản chung của gia đình. Vì vậy, đất và các tài sản khác được giải tỏa hỗ trợ bồi thường thì đều là của mẹ và ông C, còn nhà cửa các công trình khác đều là của anh T1, anh S, nhà của các anh đều do ông, bà ngoại cho tiền xây, quán cũng do anh T1 làm. Anh Đ xác định không có yêu cầu được chia tài sản hay chia phần tài sản gì trong số tài sản mà Tòa án đang giải quyết

phân chia trong vụ án. Toàn bộ tài sản là của các anh, chị và mẹ nên không có yêu cầu hay ý kiến gì khác, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phân chia cho các anh chị và mẹ. Anh Đ không có yêu cầu độc lập hay bất kỳ yêu cầu nào khác trong vụ án này. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

**- Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng bà Lê Thị V trình bày:**

Bà V không có quan hệ họ hàng, ruột thịt gì với bà D, chỉ là trước đây ông Nguyễn Văn C chồng của bà D có làm thuê cho gia đình bà V và nhận vợ chồng bà V làm cha mẹ nuôi, nhưng sau đó ông C chết vì tai nạn giao thông thì bà D lấy ông Đậu Ngọc L. Liên quan đến 02 căn nhà trên thửa đất của gia đình bà Nguyễn Thị Mộng D tại thôn NT, xã CK, huyện KB, hiện thuộc diện giải tỏa thì bà V trình bày:

Vào ngày 16/9/2003 sau khi ông C chết thì bà D có quan hệ với người khác là ông Đậu Ngọc L, trong khi 04 người con con nhỏ, nhà ngôi dột nát thì mẹ đẻ của bà D là bà Đậu Thị T3 nhà ở tỉnh Đắk Nông đến gặp vợ chồng bà V (chồng bà V là Nguyễn Xuân D1 đã mất năm 2012) và nhờ vợ chồng bà V đứng ra cầm tiền để trả tiền vật liệu xây dựng tại đại lý QL để xây nhà cho các cháu ngoại là con bà D. Bà T3 nói làm nhà giao cho Nguyễn Văn T1 là anh đầu để lo cho mấy đứa em, hoàn cảnh cha chết mẹ thì xuất giá, bà D đi thêm bước nữa lấy ông L thì bà T3 không đồng ý. Thời gian đã quá lâu nên bà V không nhớ căn nhà xây hết bao nhiêu tiền. Về tiền thì bà T3 cũng đưa cho vợ chồng bà V nhiều lần chứ không đưa một lúc và ông D1 là người xuống trả tiền vật liệu xây dựng cho đại lý QL nhiều lần. Khi xây nhà xong thì các cháu con bà D và ông C ở trong nhà và cháu T1 là người quản các em. Còn bà D và ông L vẫn ở căn nhà ngôi cũ trước đây, sau đó nhà ngôi đổ nên bà D mới sang ở nhà xây với các cháu. Sau khi xây nhà xong thì cháu T1 có đi làm gỗ có tiền gửi về để dựng hàng rào, vợ chồng bà V còn đi lên để kiểm tra theo dõi việc xây dựng giúp cho cháu T1. Sau này khi cháu T1 có gia đình thì cháu T1 có xây dựng một căn nhà cấp 4 khác bên cạnh, sau này S lấy vợ thì T1 đã giao lại cho S. Bà D đau ốm bệnh tật không làm được gì, chỉ có cháu T1 là anh đầu đứng ra lo cho các em và mẹ. Bà D và ông L lấy nhau có 02 người con, ông L hành hạ đánh đập bà D rồi bỏ đi biệt tích, đến nay bệnh tình bà D thêm nặng nên T1 phải vừa đứng ra nuôi mẹ và nuôi các em.

**- Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng ông Đậu Ngọc L trình bày:**

Theo Bản án số 218/2019/DS-PT ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk thì ông L và bà Nguyễn Thị Mộng D có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phan Văn Hiền, bà Dương Thị Hà số tiền 570.000.000 đồng. Nhưng nay khi thi hành án thì ông Hiền, bà Hà chỉ yêu cầu một mình bà Nguyễn Thị Mộng D có trách nhiệm trả số tiền 570.000.000 đồng, về việc này ông L không có ý kiến gì vì ông Hiền, bà Hà được quyền yêu cầu một trong hai người (bà D hoặc L) phải trả toàn bộ số tiền 570.000.000 đồng.

Về thửa đất và các tài sản trên thửa đất hiện thuộc diện giải tỏa hỗ trợ bồi thường đối với gia đình bà D tại thôn NT, xã CB, huyện KB thì quá trình chung sống vợ chồng với bà D, ông L được biết thửa đất này là của bà D và chồng trước của bà



D là ông Nguyễn Văn C đã mất, còn tài sản trên đất có 02 căn nhà là của cháu Nguyễn Văn T1 và cháu Nguyễn Văn S. Nguồn gốc của căn nhà của cháu T1 là do bố mẹ bà D là ông Nguyễn Hữu L, bà Đậu Thị T3 cho tiền xây nhà để giao cho cháu Nguyễn Văn T1 đứng ra quán xuyến chăm lo các em, ông Lành, bà Tính gửi tiền cho ông bà D1 V để nhờ ông bà D1 V trả tiền xây nhà. Sau đó cháu T1 đứng ra xây dựng 01 quán nhỏ bán hàng trước nhà và một căn nhà thứ hai cho cháu S lập gia đình ở. Còn bản thân ông L không liên quan đến các tài sản trên của gia đình bà D, cháu T1, cháu S.

Do điều kiện đi lại xa và tôi bận công việc nên ông L không thể trực tiếp đến Tòa án làm việc được và ông L không liên quan gì đến tài sản nợ nần của bà D. Vì vậy, đề nghị Tòa án không thông báo cho ông L tham gia tại Tòa án nữa.

**- Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng anh Trần Công H5 trình bày:**

Ông H5 không có quan hệ họ hàng, ruột thịt gì với bà Nguyễn Thị Mộng D; trước đây ông H5 có được thuê xây nhà cho gia đình bà D. Căn nhà ông H5 xây là căn nhà nhỏ bên cạnh căn nhà lớn, khi xây thì ông H5 được biết xây nhà cho Nguyễn Văn T1 con trai bà D, về tiền xây nhà là tiền của Nguyễn Văn T1. Còn về thời gian xây do đã lâu nên ông H5 không nhớ.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST, ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện KB, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ: Khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 208, 209, 121, 213, 219, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015.
- Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án bà Nguyễn Thị Mộng D trong khối tài sản chung của hộ gia đình.
- Chia cho bà Nguyễn Thị Mộng D được hưởng giá trị tài sản chung số tiền là 253.243.850 đồng trong tổng số tiền 1.189.222.195 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Bá Trọng K, ông Trần Bá H3, bà Dương Thị H2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, phân chia lại phần tài sản của bà Nguyễn Thị Mộng D trong khối tài sản chung của gia đình để đảm bảo quyền lợi cho các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đã trình bày; người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Các nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung. Vì vậy Tòa án căn cứ khoản 12 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Gia đình bà Nguyễn Thị Mộng D được nhận bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo Quyết định số 4196/QĐ-UBND, ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện KB về việc bồi thường hỗ trợ tái định cư khi thu hồi diện tích đất 1089,7 m<sup>2</sup> của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Mộng D, số tiền được bồi thường là 1.189.222.195 đồng.

Diện tích đất bị thu hồi thuộc thửa đất số 28 và thửa đất số 19, mảnh trích đo 04, có nguồn gốc là do bà D và chồng trước đây là ông Nguyễn Văn C (mất năm 1999) nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu Đồng năm 1997. Sau khi ông C mất thì bà D tiếp tục quản lý; tổng giá trị diện tích đất được bồi thường là 242.533.708 đồng + 134.698.638 đồng = 377.232.346 đồng; trừ nghĩa vụ tài chính theo Bảng tính nghĩa vụ tài chính khi đền bù phải nộp ngân sách ngày 23/11/2020 của Chi cục thuế huyện KB số tiền 1.035.215 đồng = 376.197.131 đồng. Các đương sự cũng đều thừa nhận đây là tài sản chung của ông C, bà D; vì vậy cần xác định phần quyền tài sản của bà D trong giá trị tài sản được bồi thường này là  $\frac{1}{2}$  = 188.098.565 đồng.

Ông C mất năm 1999, không để lại di chúc. Quá trình chung sống vợ chồng, ông C và bà D có 04 người con chung là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Bích T2, ông C có mẹ đẻ tên Nguyễn Thị N và bố đẻ tên Nguyễn Văn Y (đã mất năm 2003). Phần giá trị đất của ông C được chia thành 06 phần cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Ngõ, bà D, anh T1, anh Sáng, anh M, chị T2, cụ thể 188.098.565 đồng : 6 = 31.349.760 đồng; trong đó, bà D được hưởng 01 phần giá trị bằng 31.349.760 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản bà D được nhận là 188.098.565 đồng + 31.349.760 đồng = **219.448.325 đồng**.

[2.2] Đối với các tài sản trên thửa đất số 28:

- Công trình nhà lớn nằm trên thửa đất số 28 gồm nhà số 1, nhà số 2 xây dựng năm 2003, bị đơn bà D trình bày có nguồn gốc là do bà Đậu Thị T3 mẹ đẻ của bà D chu cấp kinh phí để xây dựng, mục đích cho cháu ngoại là anh Nguyễn Văn T1; bà T3 nhờ bà Lê Thị V, ông Nguyễn Xuân D1 là người nhận ông Nguyễn Văn C làm con nuôi, đứng ra trả tiền vật liệu để xây nhà và giao nhà cho anh T1. Thời điểm năm 2003, bà D vẫn chung sống như vợ chồng với ông L tại căn nhà gỗ bên cạnh; sau đó do nhà gỗ bị sụp nên bà D chuyển sang ở với các con tại căn nhà lớn này. Sự việc bà Đậu Thị T3 chu cấp kinh phí để xây dựng nhà cho anh Nguyễn Văn T1 là phù hợp với trình bày của ông Đậu Ngọc L, bà Lương Thị V, anh Đậu Ngọc Đ, chị Đậu Thị Thu H4; vì vậy không chia giá trị các tài sản này cho bà D.

Các công trình xây dựng gồm hầm rút xây năm 2000; nhà vệ sinh xây năm 2005; nhà số 4, chuồng heo, mái che, sân, tường rào, trụ cổng xây năm 2008; nhà số 3, nhà vệ sinh xây năm 2018 và cây trồng trên đất gồm gòn, tiêu, mít, cam trồng các năm 2016, 2018, 2019; được xác định là tài sản chung của hộ gia đình bà D, các thành viên gia đình cùng sống chung đóng góp, tạo lập, gồm các thành viên là bà D, anh T1, anh S, anh M, chị T2 với tổng giá trị được bồi thường là 126.438.400 đồng. Trong đó phần giá trị tài sản bà D được nhận là 126.438.400 đồng : 5 = **25.287.680 đồng**.

[2.3] Đối với các tài sản trên thửa đất số 19:

- Công trình nhà nằm trên thửa đất số 19 được xây dựng năm 2015 gồm có nhà số 1, nhà vệ sinh, mái che, sân có nguồn gốc là do anh T1 xây dựng khi lập gia đình, tiền xây nhà là của anh T1, sau đó anh S cũng lập gia đình nên anh T1 giao lại cho anh S ở, hiện gia đình anh S đang quản lý, cần xác định nhà này là tài sản của anh S.

Công trình xây dựng năm 1997 gồm 01 giếng đất có thành giếng; xây năm 2005 gồm 01 giếng đất có thành giếng; xây năm 2008 gồm trụ cổng, tường rào và cây trồng trên đất gồm gòn, si, mít, cam là tài sản chung của hộ gia đình bà D gồm: bà D, anh T1, anh S, anh M, chị T2 với tổng giá trị được bồi thường là 42.539.228 đồng. Trong đó phần giá trị tài sản bà D được nhận là 42.539.228 đồng : 5 = **8.507.845 đồng**.

[2.4] Đối với các khoản hỗ trợ khi thu hồi đất:

Về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ di chuyển chỗ ở; hỗ trợ ổn định đời sống; đây là những khoản hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Mộng D, xét thấy những khoản hỗ trợ này có nhằm hỗ trợ cho người bị thu hồi đất có thể trang trải cuộc sống, ổn định chỗ ở, việc làm, là những nhu cầu thiết yếu mà cơ quan bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã xác định nên không xem xét xác định phần giá trị bà D được nhận trong các khoản hỗ trợ này.

[2.5] Như vậy, tổng giá trị tài sản bà D được phân chia trong khối tài sản chung là: 188.098.565 đồng + 31.349.760 đồng + 25.287.680 đồng + 8.507.845 đồng = **253.243.850 đồng**. Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, phân chia phần tài sản của bà Nguyễn Thị Mộng D trong khối tài sản chung của hộ gia đình khi Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất là phù hợp,

có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Bá Trọng K, ông Trần Bá H3, bà Dương Thị H2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST, ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng D phải chịu 12.662.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Bá Trọng K và bà Bùi Thị H; ông Phan Văn H1 và bà Dương Thị H2; ông Trần Bá H3 và bà Nguyễn Thị T.

[3.1] Ông Bá Trọng K, ông Trần Bá H3, bà Dương Thị H2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Bá Trọng K, ông Trần Bá H3, bà Dương Thị H2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST, ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện KB, tỉnh Đắk Lắk

[2] Căn cứ khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 208, 209, 121, 213, 219, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án bà Nguyễn Thị Mộng D trong khối tài sản chung của hộ gia đình.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Mộng D được hưởng giá trị tài sản chung số tiền là 253.243.850 đồng trong tổng số tiền 1.189.222.195 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng D phải chịu 12.662.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn ông Bá Trọng K, bà Bùi Thị H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 60AA/2021/0007564, ngày 10/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB, tỉnh Đắk Lắk.

- Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phan Văn H1, bà Dương Thị H2 tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 60AA/2021/0007562, ngày 10/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB, tỉnh Đắk Lắk.

- Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Bá H3, bà Nguyễn Thị T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 60AA/2021/0007563, ngày 10/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện KB, tỉnh Đắk Lắk.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Bá Trọng K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0020636, ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Trần Bá H3 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0020637, ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Dương Thị H2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0020635, ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KB, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện KB;
- Dương sự;
- Công thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Nguyễn Duy Thuận**